

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V  
trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên  
tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;  
Thực hiện Quyết định số 501/QĐ-BNN-TCTL ngày 20 tháng 3 năm 2014  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân loại, phân cấp đê trên  
địa bàn thành phố Hải Phòng;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại  
Tờ trình số 17/TTr-SNN ngày 28 tháng 01 năm 2022 và Báo cáo số 49/BC-SNN  
ngày 01 tháng 3 năm 2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về hành lang bảo vệ các tuyến đê cấp IV, cấp V  
trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt  
động liên quan đến đê điều và chỉ giới hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V trên  
địa bàn thành phố Hải Phòng.

### **Điều 3. Quy định hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V**

1. Hành lang bảo vệ đê (đối với tất cả các loại đê) ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét (năm mét) về phía sông và phía đồng (phía trong - phía khu vực được đê bảo vệ).

2. Hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác (ngoài khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch) được quy định như sau:

a) Đối với đê sông và đê cửa sông: Hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 10 mét (mười mét) về phía sông và phía đồng (phía trong).

b) Đối với đê biển: Hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 15 mét (mười lăm mét) về phía đồng (phía trong) và 200 mét (hai trăm mét) về phía biển.

*(Chi tiết tại biểu phụ lục kèm theo)*

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện:**

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về hành lang bảo vệ đối với các tuyến đê cấp IV, cấp V trên địa bàn thành phố.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các Sở, ngành liên quan xác định phạm vi chân đê, làm căn cứ cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến đê cấp IV, cấp V và hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư Pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Công báo Hải Phòng;
- Báo Hải Phòng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Đài phát thanh và Truyền hình Hải Phòng;
- CVP, các PCVP;
- Các Phòng CV;
- CV: TL, NN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Tùng**

**PHỤ LỤC: QUY ĐỊNH HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC TUYẾN ĐÊ CẤP IV, CẤP V**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **14** /2022/QĐ-UBND ngày **11** tháng **3** năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tuyến đê	Huyện, quận	Lý trình đê (Từ Km đến Km)		Chiều dài (m)	Loại đê	Hành lang bảo vệ đê tính từ chân đê trở ra (mét)	
			Từ	Đến			Phía sông/ Phía biển	Phía trong (khu vực được bảo vệ)
1	Tả Thái Bình	Tiên Lãng	Km0+000	Km2+600	2.660	Đê sông	10	10
2	Hữu Mía	Tiên Lãng	Km0+000	Km2+500	2.500	Đê sông	10	10
3	Tả Mới	Tiên Lãng	Km0+000	Km2+850	2.820	Đê sông	10	10
4	Hữu Văn Úc	Tiên Lãng	Km0+000	Km8+500	8.500	Đê sông	10	10
5	Hữu Lạch Tray	An Lão, Kiến An	Km14+500	Km20+500	6.000	Đê sông	10	10
6	Hữu Lạch Tray	Kiến An	Km20+500	Km28+000	7.500	Đê sông	5	5
7	Hữu Lạch Tray	Kiến An, Đương Kinh	Km28+000	Km36+391	8.391	Đê cửa sông	5	5
8	Tả Lạch Tray	An Dương, Lê Chân, Ngô Quyền	Km18+200	Km26+129	7.929	Đê cửa sông	5	5



TT	Tuyến đê	Huyện, quận	Lý trình đê (Từ Km đến Km)		Chiều dài (m)	Loại đê	Hành lang bảo vệ đê tính từ chân đê trở ra (mét)	
			Từ	Đến			Phía sông/ Phía biển	Phía trong (khu vực được bảo vệ)
9	Hữu Tam Bạc	An Dương	Km0+000	Km2+500	2.500	Đê sông	10	10
10	Tả Tam Bạc	Hồng Bàng	Km0+000	Km1+966	1.966	Đê sông	5	5
11	Tả Cấm	Thủy Nguyên	Km28+000	Km31+800	3.800	Đê cửa sông	5	5
12	Hữu Kinh Thầy	Thủy Nguyên	Km0+000	Km7+500	7.500	Đê sông	10	10
13	Hữu Đá Bạc	Thủy Nguyên	Km0+000	Km15+000	15.000	Đê sông	10	10
14	Tả Thái	Thủy Nguyên	Km0+000	Km5+316	5.316	Đê sông	10	10
15	Đê biển I	Dương Kinh	Km0+000	Km1+500	1.500	Đê cửa sông	5	5
16	Đê biển I	Dương Kinh	Km1+500	Km6+000	4.500	Đê cửa sông	10	10
17	Đê biển I	Dương Kinh	Km6+000	Km11+500	5.500	Đê biển	200	15
18	Đê biển III	Tiên Lãng	Km0+000	Km5+000	5.000	Đê cửa sông	5	5

TT	Tuyến đê	Huyện, quận	Lý trình đê (Từ Km đến Km)		Chiều dài (m)	Loại đê	Hành lang bảo vệ đê tính từ chân đê trở ra (mét)	
			Từ	Đến			Phía sông/ Phía biển	Phía trong (khu vực được bảo vệ)
19	Đê biển III	Tiên Lãng	Km5+000	Km17+000	12.000	Đê biển	5	5
20	Đê biển III	Tiên Lãng	Km17+000	Km18+500	1.500	Đê cửa sông	5	5
21	Đê biển III	Tiên Lãng	Km18+500	Km21+162	2.662	Đê cửa sông	10	10
22	Tràng Cát	Hải An	Km0+000	Km4+000	4.000	Đê cửa sông	5	5
23	Tràng Cát	Hải An	Km4+000	Km12+000	8.000	Đê biển	5	5
24	Tràng Cát	Hải An	Km12+000	Km19+998	7.988	Đê cửa sông	5	5
25	Hữu Bạch Đằng	Thủy Nguyên	Km0+000	Km14+100	14.100	Đê cửa sông	5	5
26	Cát Hải	Cát Hải	Km0+000	Km20+643	18.935	Đê biển	5	5

